

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến
năm 2020 của huyện An Lão

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 27/7/2008 của Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối 2016-2020 tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của UBND huyện An Lão tại Tờ trình số 285/TTr-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 97/TTr-STNMT ngày 31 tháng 01 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện An Lão với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích cơ cấu các loại đất.

(theo Phụ lục I đính kèm)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.

(theo Phụ lục II đính kèm)

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

(theo Phụ lục III đính kèm)

Điều 2. Căn cứ vào Quyết định này, UBND huyện An Lão có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo quy định; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trong huyện có sử dụng đất phù hợp với

quy hoạch điều chỉnh đã được UBND tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Xác định ranh giới diện tích đất chuyên trồng lúa nước, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo vệ lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù đắp vào phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp giảm do chuyển mục đích sử dụng.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; sử dụng đất cho các mục đích phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả nhằm ngăn chặn kịp thời vi phạm; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

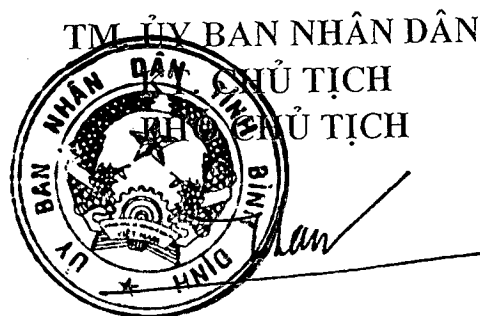
- Khi có biến động về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc phân bổ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp điều chỉnh quy hoạch trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp).

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện An Lão và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /s/

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K4. *Bu*



Trần Châu



DIỆN TÍCH CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: 144/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha.

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên	69.688,02	100	69.688,02	-	69.688,02	100
1	Đất nông nghiệp	67.175,5	96,39	66.465,00	- 233,51	66.231,49	95,04
1.1	Đất trồng lúa	1.259,194	1,81	1.131,00	28,17	1.159,17	1,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.585,904	5,15	3.394,00	0,00	3.394,00	5,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.327,166	3,34	2.104,00	- 0,00	2.104,00	3,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	25.307,77 6	36,32	24.766,00	- 9,00	24.757,00	37,38
1.5	Đất rừng đặc dụng	22.266,54 2	31,95	22.188,00	0,00	22.188,00	33,50
1.6	Đất rừng sản xuất	12.417,77 9	17,82	12.529,00	- 281,00	12.248,00	18,49
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	7,66	0,01	7,00	-	7,00	0,01
1.8	Đất làm muối				-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	3,48	0,00	346,00	28,32	374,32	0,57
2	Đất phi nông nghiệp	2.155,154	3,09	3.186,00	243,85	3.429,85	4,92
2.1	Đất quốc phòng	94,624	0,14	101,00	267,50	368,50	10,74
2.2	Đất an ninh	1,77	0,00	3,00	-	3,00	0,09
2.3	Đất khu công nghiệp				-		
2.4	Đất khu chế xuất				-		
2.5	Đất cụm công nghiệp	25,84	0,04	54,00	- 28,16	25,84	0,75
2.6	Đất thương mại dịch vụ			50,00	-	50,00	1,46
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,64	0,00	2,25	-	2,25	0,07
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	29,53	0,04	29,53	-	29,53	0,86
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	640,212	0,92	1.731,00	- 72,70	1.658,30	48,35
	Đất giao thông	419,81	0,60		812,02	812,02	
	Đất thủy lợi	175,574	0,25		692,53	692,53	
	Đất công trình năng lượng	0,09	0,00		42,54	42,54	
	Đất công trình bưu chính VT	0,74	0,00		0,55	0,55	
	Đất cơ sở văn hóa	3,66	0,01	43,00	0,20	43,20	
	Đất cơ sở y tế	2,694	0,00	3,00	0,10	3,10	
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	27,114	0,04	40,00	0,00	40,00	
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	9,07	0,01	21,00	-	21,00	
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học				-		
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội				-		
	Đất chợ	1,46	0,00		3,35	3,35	
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	1,99	0,00	5,00	-	5,00	0,15
2.11	Đất danh lam thắng cảnh				-		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,19	0,00	20,00	- 12,47	7,53	0,22

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu %
2.13	Đất ở tại nông thôn	184,65	0,26	191,00	0,04	191,04	5,57
2.14	Đất ở tại đô thị	28,65	0,04	60,00	-	60,00	1,75
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	7,304	0,01	8,00	0,00	8,00	0,23
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	4,9	0,01	9,00	-	9,00	0,26
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				-		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo				-		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	191,248	0,27	231,00	2,70	233,70	6,81
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm				111,82	111,82	3,26
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,38	0,00		5,13	5,13	0,15
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				-		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng				-		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	896,156	1,29		619,44	619,44	18,06
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	43,07	0,06		41,77	41,77	1,22
2.26	Đất phi nông nghiệp khác				-		
3	Đất chưa sử dụng	357,36	0,51	37,00	- 10,33	26,67	0,04

PHỤ LỤC II
DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH
 (Kèm theo Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh)



Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			diện tích	An Hòa	An Tân	TT An Lão	An Trung	An Dũng	An Vinh	An Hưng	An Quang	An Nghĩa	An Toàn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. (14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.009,66	59,46	41,42	51,97	197,22	205,57	19,92	365,30	24,95	26,97	16,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	128,00	10,18	10,13	13,93	10,67	75,74	2,58	1,84	1,29	1,50	0,14
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	106,77	7,18	5,35	5,54	10,67	72,42	2,58	0,10	1,29	1,50	0,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	192,00	14,14	4,75	4,78	91,45	9,54	2,09	48,94	5,79	8,79	0,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	207,00	31,19	14,61	13,56	78,87	24,74	4,98	18,70	3,47	5,22	11,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	63,00	-	-	-	-	31,46	4,00	19,00	5,00	3,54	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	419,00	3,95	11,93	19,70	15,58	64,08	6,27	276,82	8,40	7,92	4,35
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,66	-	-	-	0,65	0,01	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		513,47	13,00	10,00	-	-	-	-	7,93	-	45,00	432,54
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RDD/NKR(a)	78,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	78,54
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	434,93	18,00	13,00	-	-	-	-	7,93	-	45,00	354,00
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp giao đất không thu tiền hoặc giao đất có thu tiền hoặc thuê đất		3,08	1,17	-	0,03	1,88	-	-	-	-	-	-



PHỤ LỤC III
DIỆN TÍCH CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

(Kèm theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				An Hòa	An Tân	TT An Lão	An Trung	An Dũng	An Vinh	An Hưng	An Quang	An Nghĩa	An Toàn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	65,65	4,00	8,48	-	19,17	-	-	10,00	-	-	24,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,48	-	8,48	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23,17	4,00	-	-	19,17	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	34,00	-	-	-	-	-	-	10,00	-	-	24,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	265,04	52,39	19,43	13,28	48,11	39,73	28,87	28,98	21,93	10,96	1,36
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	5,00	-	-	-	-	-	-	-	5,00	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	177,27	10,55	12,80	12,26	38,54	39,64	21,79	18,29	12,43	10,77	0,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				An Hòa	An Tân	TT An Lão	An Trung	An Dũng	An Vinh	An Hưng	An Quang	An Nghĩa	An Toàn
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,69	1,53	0,02	-	0,62	0,09	0,08	0,50	0,50	0,19	1,16
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,00	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,02	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	35,19	10,00	5,00	-	3,00	-	7,00	10,19	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	41,87	30,31	1,61	-	5,95	-	-	-	4,00	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-